Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC KIÊM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Liên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0400101901 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
VIỆT NAM

Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 4, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101901
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.08.15 16:33:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61345701-22986618-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**236.393.231.272**	**262.715.747.120**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***19.517.377.049***	***7.636.439.143***
111	1. Tiền		11.517.377.049	7.636.439.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	-
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***103.531.262.201***	***134.574.016.290***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	111.755.698.715	121.328.967.971
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.300.225.184	13.398.878.475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.633.656.800	29.769.062.598
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(30.158.318.498)	(29.922.892.754)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***100.487.765.028***	***103.781.883.700***
141	1. Hàng tồn kho		100.630.804.218	109.416.763.453
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(5.634.879.753)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***12.856.826.994***	***16.723.407.987***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.476.483.172	8.621.190.671
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	8.795.149.474	8.102.217.316
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	17	585.194.348	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		***208.082.305.671***	***201.972.790.841***
210	***I. Phải thu dài hạn***		***2.421.604.125***	***2.421.604.125***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.421.604.125	2.421.604.125
220	***II. Tài sản cố định***		***156.088.492.113***	***166.588.091.302***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	76.139.644.881	84.008.649.574
222	Nguyên giá		508.779.789.552	529.747.952.867
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(432.640.144.671)	(445.739.303.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	72.236.027.375	74.831.333.747
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.623.163.806)	(3.027.857.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	7.712.819.857	7.748.107.981
228	Nguyên giá		9.682.432.783	9.682.432.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.969.612.926)	(1.934.324.802)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***12***	***18.479.333.465***	***4.859.680.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.479.333.465	4.859.680.000
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***816.000.000***	***816.000.000***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13.1	816.000.000	816.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***30.276.875.968***	***27.287.415.414***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.826.532.135	26.189.047.301
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	450.343.833	1.098.368.113
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**444.475.536.943**	**464.688.537.961**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**181.909.562.021**	**204.145.413.449**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***141.136.265.186***	***159.648.506.393***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	44.087.770.195	65.997.128.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.725.354.863	17.660.900.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	63.272.997	1.084.156.870
314	4. Phải trả người lao động		3.206.697.731	6.360.041.637
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.852.796.836	29.139.829.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.197.224.728	5.632.687.198
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	77.616.154.542	33.764.850.336
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		386.993.294	8.911.639
330	***II. Nợ dài hạn***		***40.773.296.835***	***44.496.907.056***
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	400.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	40.373.296.835	44.496.907.056
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**262.565.974.922**	**260.543.124.512**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***262.565.974.922***	***260.543.124.512***
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*209.723.210.000*	*209.723.210.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.233.099.074	30.210.248.664
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*29.817.967.009*	*10.596.165.910*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*2.415.132.065*	*19.614.082.754*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**444.475.536.943**	**464.688.537.961**

Phan Thị Ngoan	Nguyễn Thị Thanh Trang	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
10	**1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**189.993.527.620**	**184.899.822.839**
11	**2. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**23**	**(175.684.769.753)**	**(149.378.932.524)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ**		**14.308.757.867**	**35.520.890.315**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**651.996.110**	**28.039.966**
22	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**(3.456.262.479)**	**(1.903.089.134)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(3.309.555.212)*	*(1.811.426.598)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**25**	**(1.799.711.598)**	**(2.238.619.855)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(16.631.909.478)**	**(21.364.782.370)**
30	**8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(6.927.129.578)**	**10.042.438.922**
31	**9. Thu nhập khác**	**28**	**10.048.106.584**	**87.678.777**
32	**10. Chi phí khác**	**28**	**(57.820.661)**	**(1.328.841)**
40	**11. Lợi nhuận khác**		**9.990.285.923**	**86.349.936**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.063.156.345**	**10.128.788.858**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**-**	**(663.214.989)**
52	**14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**29.3**	**(648.024.280)**	**(1.789.580.346)**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.415.132.065**	**7.675.993.523**
70	**16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**115**	**347**
71	**17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**115**	**347**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Phan Thị Ngoan	Nguyễn Thị Thanh Trang	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.063.156.345**	**10.128.788.858**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9,10,11	10.159.368.483	5.471.131.134
03	Các khoản dự phòng		(5.256.414.819)	273.967.469
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(352.099.770)	59.196.256
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.022.389.824)	(28.858.206)
06	Chi phí lãi vay	24	3.309.555.212	1.811.426.598
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**901.175.627**	**17.715.652.109**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		32.300.041.943	(33.887.545.317)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		8.785.959.235	(37.053.581.487)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(74.064.104.492)	103.984.475.460
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.507.222.665	(3.027.321.170)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.864.528.890)	(1.147.388.162)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.500.000.000)	(2.689.573.031)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.200.000)	(84.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(34.948.433.912)**	**43.810.718.402**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(840.040.000)	(29.183.349.314)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		8.032.960.000	5.454.545
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		26.721.377	23.403.661
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**7.219.641.377**	**(29.154.491.108)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	96.301.681.239	106.056.864.622
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(49.073.987.254)	(81.462.548.913)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(7.500.000.000)	(32.141.351.181)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**39.727.693.985**	**(7.547.035.472)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**11.998.901.450**	**7.109.191.822**
60	**Tiền đầu kỳ**		**7.636.439.143**	**24.272.223.071**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(117.963.544)	(2.081.084)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**19.517.377.049**	**31.379.333.809**

Phan Thị Ngoan	Nguyễn Thị Thanh Trang	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các Chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 171 (31 tháng 12 năm 2021: 218).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được hao mòn.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận* (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt	101.723.541	199.194.541
Tiền gửi ngân hàng	11.415.653.508	7.437.244.602
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	8.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**19.517.377.049**	**7.636.439.143**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 3,2%/năm. Khoản tiền gửi có kì hạn được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20)*.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu khách hàng	111.701.169.404	121.271.035.548
Công ty TNHH Penavico & CL (Hongkong)	*18.839.339.470*	*13.997.293.200*
Công ty Cổ phần Hàng hải Bông sen	*12.738.000.000*	*4.252.000.000*
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Amecc	*9.802.288.000*	*11.802.288.000*
Công ty Cổ Phần Beton 6	*8.195.337.277*	*8.195.337.277*
Công ty Cổ phần SCI E&C	*6.749.451.428*	*6.749.451.428*
Công ty Cổ phần Cầu 12	*5.893.380.000*	*5.893.380.000*
Khác	*49.483.373.229*	*70.381.285.643*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	54.529.311	57.932.423
TỔNG CỘNG	**111.755.698.715**	**121.328.967.971**
Dự phòng phải thu khó đòi	(26.487.604.182)	(26.293.480.566)
GIÁ TRỊ THUẦN	**85.268.094.533**	**95.035.487.405**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Quê Hương tại Hà Nội	1.433.200.000	1.433.200.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Hoàng Minh	742.830.000	-
Khác	2.124.195.184	11.965.678.475
TỔNG CỘNG	**4.300.225.184**	**13.398.878.475**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn	**17.633.656.800**	**29.769.062.598**
Chi hộ khách hàng	7.293.398.464	7.527.643.313
Tạm ứng nhân viên	6.599.126.120	11.937.674.942
Ký quỹ, ký cược	3.695.504.620	10.170.504.620
Khác	45.627.596	133.239.723
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	**2.421.604.125**	**2.421.604.125**
TỔNG CỘNG	**20.055.260.925**	**32.190.666.723**
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.670.714.316)	(3.629.412.188)
GIÁ TRỊ THUẦN	**16.384.546.609**	**28.561.254.535**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	*107.450.000*
Bên khác	*20.055.260.925*	*32.083.216.723*

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	80.938.224.978	88.604.147.478
Nhiên liệu, vật liệu	19.562.015.240	20.682.051.975
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	130.564.000
TỔNG CỘNG	**100.630.804.218**	**109.416.763.453**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(5.634.879.753)
GIÁ TRỊ THUẦN	**100.487.765.028**	**103.781.883.700**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số đầu kỳ	5.634.879.753	143.039.190
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.491.840.563)	-
Số cuối kỳ	143.039.190	143.039.190

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	28.710.259.331	48.551.975.357	449.802.714.583	2.683.003.596	529.747.952.867
Phân loại lại	-	193.500.000	-	(193.500.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(20.968.163.315)	-	(20.968.163.315)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	28.710.259.331	48.745.475.357	428.834.551.268	2.489.503.596	508.779.789.552
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*869.132.364*	*31.970.524.347*	*365.567.160.733*	*1.144.923.596*	*399.551.741.040*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(21.741.931.447)	(34.424.260.710)	(387.648.000.398)	(1.925.110.738)	(445.739.303.293)
Khấu hao trong kỳ	(1.069.577.548)	(1.268.261.864)	(5.121.007.438)	(69.927.137)	(7.528.773.987)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	20.627.932.609	-	20.627.932.609
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(22.811.508.995)	(35.692.522.574)	(372.141.075.227)	(1.995.037.875)	(432.640.144.671)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.968.327.884	14.127.714.647	62.154.714.185	757.892.858	84.008.649.574
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.898.750.336	13.052.952.783	56.693.476.041	494.465.721	76.139.644.881

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 43.979.485.983 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20).*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	77.859.191.181
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(3.027.857.434)
Khấu hao trong kỳ	(2.595.306.372)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(5.623.163.806)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	74.831.333.747
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	72.236.027.375

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.552.136.460	2.130.296.323	9.682.432.783
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*1.777.415.073*	*1.777.415.073*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(1.934.324.802)	(1.934.324.802)
Hao mòn trong kỳ	-	(35.288.124)	(35.288.124)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(1.969.612.926)	(1.969.612.926)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.552.136.460	195.971.521	7.748.107.981
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.552.136.460	160.683.397	7.712.819.857

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí cải tạo, nâng cấp văn phòng	13.218.413.465	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi	4.295.600.000	4.019.640.000
Khác	965.320.000	840.040.000
TỔNG CỘNG	**18.479.333.465**	**4.859.680.000**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
		Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
		%	*VND*	*%*	*VND*
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex *(i)*	Vận tải	51	816.000.000	51	816.000.000

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn	**3.476.483.172**	**8.621.190.671**
Thuê đất	1.363.636.360	4.090.909.091
Phí sửa chữa	644.732.678	1.854.308.081
Phí bảo hiểm	450.668.161	296.704.264
Công cụ, dụng cụ	246.617.972	1.744.302.207
Khác	770.828.001	634.967.028
Dài hạn	**29.826.532.135**	**26.189.047.301**
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	25.836.781.373	20.576.660.499
Chi phí thuê đất	2.255.331.211	2.290.028.617
Công cụ, dụng cụ	1.709.679.939	2.917.428.371
Khác	24.739.612	404.929.814
TỔNG CỘNG	**33.303.015.307**	**34.810.237.972**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải trả nhà cung cấp	40.463.603.988	64.272.506.213
Công ty TNHH Thiết kế Đầu tư Xây dựng và San lấp Mặt bằng Lionet	*8.093.030.902*	-
Công ty Cổ phần Công trình Quốc Tế Taupo	*5.952.800.000*	-
Công ty TNHH Dây Cáp Điện Trần Phú	*4.040.405.167*	-
Công ty TNHH Á Thái Việt Nam	*3.187.326.408*	*2.460.460.000*
Công ty TNHH VT Xây dựng TM và DV Trúc Minh	*2.785.800.000*	*1.228.166.679*
Khác	*16.404.241.511*	*60.583.879.534*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	3.624.166.207	1.724.622.075
TỔNG CỘNG	**44.087.770.195**	**65.997.128.288**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	920.502.500	920.502.500
Công ty Cổ phần Máy Xây dựng PLC	200.000.000	-
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre Số 8	-	14.919.463.681
Khác	604.852.363	1.820.934.557
TỔNG CỘNG	**1.725.354.863**	**17.660.900.738**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Thuế giá trị gia tăng	(7.330.312.430)	11.988.589.335	(12.637.381.480)	(7.979.104.575)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	933.682.870	-	(1.500.000.000)	(566.317.130)
Thuế thu nhập cá nhân	150.474.000	2.599.557.698	(2.686.758.701)	63.272.997
Thuế xuất nhập khẩu	(771.904.886)	(44.140.013)	-	(816.044.899)
Thuế khác	-	(18.877.218)	-	(18.877.218)
TỔNG CỘNG	**(7.018.060.446)**	**14.525.129.802**	**(16.824.140.181)**	**(9.317.070.825)**
Trong đó:				
Phải thu	*8.102.217.316*			*9.380.343.822*
Phải trả	*1.084.156.870*			*63.272.997*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí thầu phụ	5.897.042.989	24.430.586.882
Chi phí thưởng nhân viên	4.786.378.822	4.431.481.594
Khác	169.375.025	277.761.211
TỔNG CỘNG	**10.852.796.836**	**29.139.829.687**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*225.220.590*	*1.365.499.979*
Phải trả bên khác	*10.627.576.246*	*27.774.329.708*

19. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngắn hạn	**3.197.224.728**	**5.632.687.198**
Kinh phí công đoàn	611.137.162	38.866.189
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Nhận ký cược, ký quỹ	200.000.000	3.200.000.000
Khác	1.812.618.790	1.820.352.233
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	**400.000.000**	**-**
TỔNG CỘNG	**3.597.224.728**	**5.632.687.198**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*1.167.020.313*	*1.080.028.533*
Phải trả bên khác	*2.430.204.415*	*4.552.658.665*

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Ngắn hạn	**33.764.850.336**	**90.423.765.596**	**(56.573.987.254)**	**10.001.525.864**	**77.616.154.542**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.2)*	18.921.833.035	77.423.765.596	(42.656.173.052)	-	53.689.425.579
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 20.1)*	-	13.000.000.000	(5.000.000.000)	-	8.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.3)*	2.223.377.301	-	(1.417.814.202)	4.881.885.864	5.687.448.963
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 20.4)*	12.619.640.000	-	(7.500.000.000)	5.119.640.000	10.239.280.000
Dài hạn	**44.496.907.056**	**5.877.915.643**	**-**	**(10.001.525.864)**	**40.373.296.835**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 20.3)*	18.898.707.056	5.877.915.643	-	(4.881.885.864)	19.894.736.835
Nợ thuê tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 20.4)*	25.598.200.000	-	-	(5.119.640.000)	20.478.560.000
TỔNG CỘNG	**78.261.757.392**	**96.301.681.239**	**(56.573.987.254)**	**-**	**117.989.451.377**

20.1 Vay bên liên quan

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động từ Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, công ty mẹ của Công ty *(Thuyết minh số 30)*. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Kỳ hạn trả gốc và trả lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(%/năm)*	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	8.000.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	4,2	Tín chấp

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Đây là khoản vay ngân hàng để bổ sung nguồn vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc và trả lãi*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	48.088.892.680	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2022 đến ngày 13 tháng 10 năm 2022	3,5 – 4,7	Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 56.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 30)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.600.532.899	Ngày 5 tháng 7 năm 2022	6,0	Tiền gửi có kỳ hạn *(Thuyết minh số 4)*
TỔNG CỘNG	**53.689.425.579**			

20.3 *Vay ngân hàng dài hạn*

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc và trả lãi*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	25.582.185.798	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	5,75	Phương tiện vận tải *(Thuyết minh số 9)* Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 27.000.000.000 VND *(Thuyết minh số 30)*
Trong đó:				
Dài hạn đến hạn trả	*5.687.448.963*			
Dài hạn	*19.894.736.835*			

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Đến 1 năm	11.652.833.644	1.413.553.644	10.239.280.000	14.970.612.737	2.350.972.737	12.619.640.000
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	21.953.647.508	1.475.087.508	20.478.560.000	27.957.764.931	2.359.564.931	25.598.200.000
TỔNG CỘNG	**33.606.481.152**	**2.888.641.152**	**30.717.840.000**	**42.928.377.668**	**4.710.537.668**	**38.217.840.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.596.165.910	240.929.041.758
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.675.993.523	7.675.993.523
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	18.272.159.433	248.605.035.281
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.210.248.664	260.543.124.512
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.415.132.065	2.415.132.065
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(392.281.655)	(392.281.655)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	32.233.099.074	262.565.974.922

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Cổ phiếu*

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
C cấp dịch vụ vận tải	185.693.905.802	172.535.197.939
Cho thuê	4.299.621.818	12.364.624.900
TỔNG CỘNG	**189.993.527.620**	**184.899.822.839**

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi chênh lệch tỷ giá	582.829.284	4.636.305
Lãi tiền gửi, trái phiếu	69.166.826	23.403.661
TỔNG CỘNG	**651.996.110**	**28.039.966**

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn của dịch vụ vận tải	173.817.380.401	146.248.671.714
Giá vốn cho thuê	1.867.389.352	3.130.260.810
TỔNG CỘNG	**175.684.769.753**	**149.378.932.524**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi tiền vay	3.309.555.212	1.811.426.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.707.267	91.662.536
TỔNG CỘNG	**3.456.262.479**	**1.903.089.134**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí nhân viên	1.023.804.191	2.209.750.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.000.000	28.869.200
Khác	675.907.407	-
TỔNG CỘNG	**1.799.711.598**	**2.238.619.855**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí nhân viên	10.883.358.225	9.162.837.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.006.458.663	9.685.103.571
Chi phí khấu hao và hao mòn	387.776.880	1.161.187.434
Dự phòng phải thu khó đòi	235.425.744	273.967.469
Khác	1.118.889.966	1.081.686.384
TỔNG CỘNG	**16.631.909.478**	**21.364.782.370**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	140.705.172.435	119.299.459.381
Chi phí nhân viên	25.777.225.543	31.599.310.539
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9,10 và 11)*	10.159.368.483	5.471.131.134
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.292.342.893	8.533.203.291
Chi phí khác	11.182.281.475	8.079.230.404
TỔNG CỘNG	**194.116.390.829**	**172.982.334.749**

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**10.048.106.584**	**87.678.777**
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.953.222.998	5.454.545
Thu nhập khác	94.883.586	82.224.232
Chi phí khác	**(57.820.661)**	**(1.328.841)**
LỢI NHUẬN KHÁC	**9.990.285.923**	**86.349.936**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí thuế TNDN	-	351.091.097
Thuế TNDN bổ sung trong những năm trước	-	312.123.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	663.214.989
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	648.024.280	1.789.580.346
TỔNG CỘNG	**648.024.280**	**2.452.795.335**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.063.156.345**	**10.128.788.858**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	612.631.269	2.025.757.772
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	132.894.442	114.913.671
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	(97.501.431)	-
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	-	312.123.892
Chi phí thuế TNDN	**648.024.280**	**2.452.795.335**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/ND-CP	259.720.040	-	259.720.040	(179.654.011)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	190.623.793	-	190.623.793	(1.609.926.335)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.098.368.113	(1.098.368.113)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***450.343.833***	***1.098.368.113***		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			***(648.024.280)***	***(1.789.580.346)***

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 *Lỗ tính thuế chuyển các năm sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với số tiền là 953.118.964 VND (31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	2027	953.118.964	-	-	953.118.964

(*) Lỗ thuế ước tính của Công ty giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam *(*)*	Công ty mẹ	Đi vay	13.000.000.000	49.500.000.000
		Trả gốc vay	5.000.000.000	4.500.000.000
		Phí thuê văn phòng	589.245.168	293.215.610
		Chi phí lãi vay	86.991.780	377.487.671
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.114.323.540	1.049.999.999
		Cho thuê kho	47.250.000	-
		Cho thuê phương tiện	4.611.111	791.854.545
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	102.963.994	-
		Sử dụng dịch vụ	35.007.700	-
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Đi vay	-	29.000.000.000
		Trả gốc vay	-	29.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	168.077.397
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	16.507.280.909

(*) Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành hai (2) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức lần lượt là 56.000.000.000 VND và 27.000.000.000 VND để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty và vẫn còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ báo cáo giữa niên độ này.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	38.452.423	38.452.423
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	16.076.888	19.480.000
			54.529.311	**57.932.423**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Giám đốc Chi nhánh	Tạm ứng	-	105.800.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	-	1.650.000
			-	**107.450.000**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	2.936.735.299	1.724.622.075
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	649.630.908	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận và Vận Chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Thuê phương tiện vận chuyển	37.800.000	-
			3.624.166.207	**1.724.622.075**
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	225.220.590	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	-	115.499.979
			225.220.590	**1.365.499.979**
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	340.620.090	253.628.310
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	10.400.223	10.400.223
			1.167.020.313	**1.080.028.533**
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	8.000.000.000	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch HĐQT	143.011.035	42.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	102.408.827	24.000.000
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	102.408.827	-
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	45.903.310	-
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT trước đây	-	24.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS	63.903.310	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	43.252.759	18.000.000
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022	23.252.759	18.000.000
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022	8.409.091	-
Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	873.750.000	709.600.000
TỔNG CỘNG		**1.406.299.918**	**859.600.000**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	2.415.132.065	7.675.993.523
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(392.281.655)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	2.415.132.065	7.283.711.868
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	115	347
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	115	347

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/VTX/TTr-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022.
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê văn phòng, phương tiên vận tải và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	6.585.006.441	8.781.029.168
Từ 2 đến 5 năm	3.405.427.678	4.038.585.573
Trên 5 năm	7.188.854.313	7.472.624.878
TỔNG CỘNG	**17.179.288.432**	**20.292.239.619**

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiên vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đến 1 năm	2.940.000.000	1.092.042.464
Từ 2 đến 5 năm	6.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	**9.540.000.000**	**1.092.042.464**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngoại tệ:		
- USD	184.354,48	67.570,04

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Phan Thi Ngoan	Nguyễn Thị Thanh Trang	Bùi Quang Liên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022